



Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN TOÀN

Giám đốc Sở Tư pháp

★★★

Trưởng Ban biên tập:

TRƯƠNG ĐÌNH HY

Phó Giám đốc Sở Tư pháp

★★

Biên tập viên:

BÙI THỊ HẠNH

HỒ MỸ NGỌC CHÂN

NGUYỄN NGỌC HIỀN

TÔ THỊ CẨM

★

Trình bày:

BAN BIÊN TẬP

In 5.000 bản

Khổ 19 x 27 (cm)

32 trang (cả bìa)

In tại Công ty In Nhân Dân

Bình Định - 339 - 341

Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn.

ĐT: 0256.3822810

Giấy phép xuất bản

số 01/GP-XBBT do

Sở Thông tin và Truyền thông

cấp ngày 21/01/2020

Ảnh bìa 1:

Tượng đài Quang Trung

Đào Tiến Đạt

BẢN TIN

SỐ 04/2020

MỤC LỤC

I/ HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC, PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

- ❖ Chủ tịch Hồ Chí Minh với ngành Tư pháp 2

II/ HOẠT ĐỘNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

- ❖ Thiết thực cho các nhóm nông cốt ở cơ sở 3
- ❖ Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm ngăn chặn... 4
- ❖ Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng... 6

III/ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP

- ❖ Cần tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện quy định về đánh giá cấp xã... 7
- ❖ Thực hiện kiên quyết, đồng bộ, quyết liệt 9
- ❖ Nhìn lại 10 năm thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn... 11
- ❖ Một số kết quả đạt được qua 10 năm thi hành Luật Lý lịch... 13

IV/ NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- ❖ Quyền con người, quyền công dân và nguyên tắc hạn chế... 15
- ❖ Bất cập trong việc xử lý hành vi không chấp hành lệnh gọi... 17
- ❖ Vương mắc trong việc xác định thẩm quyền xác nhận thành viên... 19
- ❖ Bàn về nguyên tắc áp dụng quy định có lợi hơn cho cá nhân,... 20
- ❖ Bàn về một số vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành... 22

V/ TÌM HIỂU PHÁP LUẬT

- ❖ Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử 24
- ❖ Một số thay đổi mới liên quan đến thuế thu nhập cá nhân... 25
- ❖ Một số điểm mới đáng chú ý của Thông tư hướng dẫn... 26
- ❖ Bổ sung một số hành vi vi phạm bị xử phạt hành chính... 27

VI/ BẠN HỎI BAN BIÊN TẬP TRẢ LỜI

28

*Tin, bài viết xin gửi về: Ban biên tập Bản tin Tư pháp Bình Định
Địa chỉ: 139 Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, (ĐT: 0256.3826500)
Email: bantintuphapbinhdinh@gmail.com*

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI NGÀNH TƯ PHÁP

✍️ Trần Minh Hồng

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có công lớn nhất trong sự nghiệp lập hiến và lập pháp ở nước ta. Trong suốt thời gian giữ cương vị Chủ tịch nước, Người đã hai lần đứng đầu Ủy ban soạn thảo Hiến pháp (năm 1946 và năm 1959); Người đã ký ban hành nhiều luật và văn bản dưới luật. Quan trọng hơn, Người đã tập trung chỉ đạo đưa pháp luật vào cuộc sống, làm cho pháp luật có hiệu lực trong thực tế, tạo cơ chế bảo đảm cho pháp luật được thi hành.

Đối với từng lĩnh vực công tác, Người đều có những tư tưởng tình cảm, lời dạy, nhắc nhở ân cần. Đối với ngành Tư pháp, Người từng nói: Tư pháp có tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt người dân mới có được hệ thống pháp luật bảo vệ Nhân dân, có được ánh sáng Đảng dìu dắt. Tuy bận trăm công nghìn việc nhưng tại các Hội nghị tư pháp toàn quốc, Người thường gửi thư đến Hội nghị, nội dung thư chứa đựng nhiều lời dạy sâu sắc:

Trong thư gửi Hội nghị Tư pháp toàn quốc lần thứ 7 tại Việt Bắc năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Tư pháp là một cơ quan trọng yếu của Chính quyền, cho nên càng phải đoàn kết, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan khác, để tránh những mối xích mích lẫn nhau, nó có thể vì lợi quyền nhỏ và riêng mà hại đến quyền lợi to và chung cho cả tư pháp và hành chính. Các bạn là những người phụ trách thi hành pháp luật. Lẽ tất nhiên các bạn cần phải nêu cao cái gương “phụng công, thủ pháp, chí công vô tư”



cho nhân dân noi theo...”. Theo Người, đã là người cán bộ tư pháp, thì phải “phụng công”, là phải biết trách nhiệm của mình được Nhà nước và Nhân dân giao cho quyền thực thi pháp luật, làm việc để phụng sự đất nước, phụng sự Nhân dân. Là người cầm cân nảy mực, cán bộ tư pháp phải thực thi pháp luật cho rõ ràng, minh bạch, khách quan, cho “chí công, vô tư” theo đúng quy định của pháp luật. “chí công, vô tư” là không nghĩ đến mình trước, phải đặt lợi ích của cách mạng, của Nhân dân, của Đảng lên trên hết, trước hết, không kèn cựa về mặt hưởng thụ, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ, mình vì mọi người, công tâm trong sáng.

Tại Hội nghị học tập của cán bộ ngành Tư pháp năm 1950, Người nói: “Tư pháp là một cơ quan trọng yếu của chính quyền góp phần thực hiện chế độ pháp trị, giữ vững và bảo vệ quyền lợi của Nhân dân, bảo vệ chế độ dân chủ của ta. Vấn

đề tư pháp là vấn đề ở đời và làm người. Ở đời và làm người là phải yêu nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức. Phải tăng cường luật pháp dân chủ, cố gắng làm cho luật pháp dân chủ ngày càng nhiều hơn, tốt hơn. Người căn dặn cán bộ Tư pháp “Phải gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân. Giúp dân, học dân để giúp mình thêm liêm khiết, thêm công bằng. Thêm nữa là phải luôn luôn cố gắng học tập lý luận, học tập đường lối chính sách của Chính phủ...”.

Những lời dạy sâu sắc của Người đối với ngành Tư pháp đã trở thành kim chỉ nam, lẽ sống, nguyên tắc làm việc và động lực phấn đấu của người cán bộ tư pháp như “cần, kiệm, liêm, chính”, “phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư”, “gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân”. Thấm nhuần những lời dạy sâu sắc của Người, ngành Tư pháp Bình Định tiếp tục ra sức học tập và làm theo tư tưởng của Người. □

Ngày hội “Công dân với pháp luật” năm 2020:

THIỆT THỰC CHO CÁC NHÓM NỒNG CỐT Ở CƠ SỞ

 M.C

Xác định “Nhóm nông cốt” trong đó mỗi thành viên (phụ nữ, luật gia, cựu chiến binh, nông dân, thanh niên) là những người có uy tín, am hiểu pháp luật, đóng vai trò hạt nhân, chủ đạo trong tuyên truyền và vận động Nhân dân chấp hành pháp luật ở địa bàn khu dân cư. Vì vậy, hằng năm Sở Tư pháp tổ chức các hoạt động để bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật và kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ này; đồng thời giúp họ tháo gỡ các vướng mắc pháp luật đang xảy ra ở địa bàn cơ sở. Và Ngày hội “Công dân với pháp luật” năm 2020 là một trong những hoạt động thiết thực mà Sở Tư pháp vừa tổ chức trong tháng 7/2020 mang lại hiệu quả tích cực.

Em Nguyễn Thế Hoa là đoàn viên thanh niên (ở thôn Trung Bình, xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ) cho biết: “Ở nhà em làm nông là chủ yếu, ít có điều kiện để tham gia các lớp tập huấn hay hội nghị phổ biến pháp luật. Hiện gia đình em đang gặp khó khăn trong việc làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phân chia di sản thừa kế khi ông nội mất mà không để lại di chúc. Gia đình em cũng đã tìm hiểu ở nhiều kênh nhưng chưa giải quyết được. Đến với Ngày hội “Công dân với pháp luật”, em được nghe phổ biến nhiều lĩnh vực pháp luật, đặc biệt là các quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong Luật Đất đai và được Luật sư hướng dẫn, giải thích tường tận về vướng mắc của gia đình nên giờ em đã hiểu rõ và biết cách vận dụng, thực hiện. Em cảm ơn Sở Tư pháp đã tổ chức Ngày hội tại địa phương để em và mọi người được tìm hiểu pháp luật.



Phổ biến chuyên đề pháp luật trong Ngày hội “Công dân với pháp luật”



Thành viên các nhóm nông cốt có nhu cầu tư vấn pháp luật được Luật sư, báo cáo viên pháp luật của tỉnh giải đáp tận tình

Về nhà em sẽ truyền đạt lại cho gia đình và người thân để mọi người hiểu và thực hiện cho đúng luật”.

Ngày hội “Công dân với pháp luật” năm 2020 được tổ chức tại 2 huyện: Vĩnh Thạnh và Phù Mỹ thu hút gần 420 người là hội viên của các Hội: Luật gia, Phụ nữ, Cựu chiến binh, Nông dân và Đoàn Thanh niên tham gia.

Tại Ngày hội, ngoài việc phổ biến các chuyên đề pháp luật về Phòng, chống tác hại của rượu bia; Luật Tiếp cận thông tin, Luật An ninh mạng, Luật Đất đai, Sở Tư pháp đã cấp phát 420 cuốn tài liệu, hơn 200 cuốn Hỏi - đáp pháp luật về Tố tụng Dân sự, hơn 200 cuốn Hỏi - đáp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường

bộ và đường sắt; đồng thời thực hiện tư vấn pháp luật cho hơn 20 trường hợp đoàn viên, hội viên có yêu cầu tư vấn về các lĩnh vực: Đất đai, thừa kế, hôn nhân và gia đình,...

Có thể thấy, khi tham gia Ngày hội “Công dân với pháp luật” năm 2020, thành viên các “Nhóm nông cốt” ở cơ sở được tiếp cận, tìm hiểu, học tập pháp luật, nhất là những kiến thức pháp luật mới, gần gũi, thiết thực; đồng thời gỡ vướng cho nhiều trường hợp gặp khó khăn khi tham gia quan hệ pháp luật ở các lĩnh vực trong đời sống. Chị Đoàn Thị Mỹ Kiên, hội viên chi hội Phụ nữ (ở làng Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh) chia sẻ: “Trước đây ba chị có cho vợ chồng người hàng xóm ở nhờ trên phần đất trong vườn nhà. Nay vợ chồng họ chuyển sang nơi khác ở. Ba chị cho vợ chồng chị phần đất đó để cất nhà. Tuy nhiên khi đi làm thủ tục thì mới biết phần đất đó đã được đứng tên vợ chồng người hàng xóm. Vợ chồng người đó cũng thừa nhận phần đất đó không phải của họ và muốn trả lại cho ba chị nhưng lâu nay chưa biết làm thế nào? Nhân dịp Ngày hội “Công dân với pháp luật” chị được Luật sư tư vấn là đất không có tranh chấp nên chị chỉ cần làm đơn gửi UBND xã đề nghị xác minh, điều chỉnh lại. Giờ chị rất yên tâm và mong muốn Sở Tư pháp sẽ tổ chức nhiều hơn những Ngày hội như vậy để chị và bà con ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa được nâng cao kiến thức, hiểu biết pháp luật”.

Tin rằng, với cách làm này, Sở Tư pháp đã và sẽ cung cấp được nhiều hơn những kiến thức pháp luật cho các “Nhóm nông cốt” ở cơ sở, giúp họ thấm thấu vào trong nhận thức, làm cơ sở để họ vận dụng vào thực tiễn đời sống. Và hơn thế nữa, thông qua hoạt động này sẽ giúp cho các địa phương củng cố, xây dựng được nhiều hơn các “Nhóm nông cốt” ở cơ sở để cùng thực hiện nhiệm vụ “dân nói pháp luật cho dân nghe”. □

Bộ đội Biên phòng Bình Định:

TĂNG CƯỜNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT NHẪM NGĂN CHẶN KHAI THÁC THỦY SẢN TRÁI PHÉP

✎ Công Cường



BĐBP tỉnh phối hợp các lực lượng chức năng tuyên truyền pháp luật cho ngư dân

Bình Định là một trong những địa phương ven biển Nam Trung bộ có số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ rất lớn, lên tới hơn 2.000 chiếc. Là địa phương từng nằm trong danh sách phải cảnh báo về tình trạng tàu thuyền bị cáo buộc vi phạm lãnh hải nước ngoài khi khai thác thủy sản trên biển. Thế nhưng liên tục 8 tháng gần đây, tình trạng tàu thuyền đánh bắt xa bờ khai thác thủy sản trái phép, vi phạm lãnh hải đã không còn xảy ra.

Tăng cường tuyên truyền chính sách biển, đảo

Khi những chiếc tàu cá của ngư dân vừa trở về sau chuyến đánh bắt dài ngày trên biển, cán bộ Đồn Biên phòng Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định ngay lập tức đã có mặt. Mỗi chuyến đi biển đối với tàu đánh bắt xa bờ trung bình mất từ 01 tới 02 tháng, thậm chí là nhiều hơn. Do đó, tranh thủ thời gian tàu thuyền cập bến đưa hải sản lên tiêu thụ, lực lượng Bộ đội biên phòng (BĐBP) phổ biến cho ngư dân những quy định của pháp luật trong nước và quốc tế về phạm vi khai thác trên biển, các khu vực được phép đánh bắt. Cách làm này không chỉ giúp ngư dân có thêm kiến thức pháp luật mà lực lượng BĐBP cũng được người dân cung cấp những thông tin về tình hình ➤

➤ an ninh trật tự trên biển. Đây chính là một trong những căn cứ hỗ trợ lực lượng chức năng có biện pháp bảo vệ an ninh trật tự ngư trường, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Ông Võ Đứng, ngư dân huyện Hoà Nhơn tâm sự: “Tất cả anh em tàu thuyền đi ra đánh bắt xa bờ đều chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, làm ăn đàng hoàng, nghiêm chỉnh; ra vô xuất bến đều trình xuất nhập đầu đầy nên ít gặp trở ngại”.

Thiếu tá Huỳnh Công Hội, Chính trị viên Đồn Biên phòng Tam Quan Nam cho biết: “Trước khi xuất bến là chúng tôi lên tàu và khi về chúng tôi cũng xuống tận tàu của bà con ngư dân để thăm hỏi chúc mừng bà con ngư dân và thông qua đó chúng tôi lồng ghép tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Qua công tác tuyên truyền, phổ biến, bà con ngư dân hiểu và phản ánh kịp thời cho BDBP những thông tin liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Từ đó, chúng tôi tham mưu cho cấp ủy chính quyền địa phương và Đảng ủy Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đề xuất cấp trên những biện pháp xử lý hiệu quả những vụ việc xảy ra trên biển”.

105 điều của Luật Thủy sản, 45 điều của Nghị định 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản được giản lược thành hàng nghìn tờ rơi và đã được lực lượng BDBP tỉnh chuyển tới tay từng ngư dân. Nội dung trong tờ rơi ngắn gọn, dễ hiểu, thiết thực bởi nó thể hiện cụ thể với những lỗi mà ngư dân địa phương thường hay mắc

phải khi khai thác thủy sản trên biển. Cách làm này đã giúp bà con dễ dàng tiếp cận, nắm bắt quy định của pháp luật, hình thức xử lý khi vi phạm... từ đó chủ động tuân thủ pháp luật trong quá trình đánh bắt trên biển. Ông Trần Chiến, ngư dân huyện Hoà Nhơn cho biết: “Việc in cấp phát cho ngư dân các tờ rơi có quy định của pháp luật về khai thác thủy sản là một việc làm thiết thực bởi vì lắm lúc tài công người ta đi làm không dự họp để nghe triển khai. Có tờ rơi cộng với nghe báo, đài thì bà con sẽ nắm được, vấn đề nào chưa rõ thì trực tiếp nhờ BDBP giải thích cho rõ rồi mới thực hiện. Nói chung, muốn hiện đại hóa đánh bắt thì ngư dân phải thực hiện theo quy định và hơn nữa phải có trách nhiệm bảo vệ thêm lực địa của mình”.

Chủ động thực hiện nhiều biện pháp

Ông Trần Châu, Phó Chủ tịch UBND tỉnh khẳng định: Một trong những biện pháp nhằm ràng buộc ngư dân tuân thủ pháp luật đó là tổ chức cho bà con ký cam kết không khai thác thủy sản trái phép. Trong đó, nội dung không vi phạm lãnh hải trong quá trình đánh bắt được chú trọng hơn cả. Do đó, với những phương tiện vi phạm cam kết, không lực lượng chức năng nước ngoài xử lý mà còn bị xử lý hành chính khi trở về nước. Ngoài xử lý hành chính theo Nghị định 42/2019/NĐ-CP, các tàu khai thác thủy sản trái phép còn bị thu hồi Giấy phép khai thác vĩnh viễn và đăng công khai trên website của Tổng cục Thủy sản; đồng thời, tổ chức kiểm điểm chủ

tàu, thuyền trưởng tàu cá và trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo UBND xã, UBND huyện, thị xã, thành phố nơi có tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài. Đối với các tàu cố ý vi phạm vùng biển nước ngoài để đánh bắt mang lại nguồn lợi cho cá nhân mà làm ảnh hưởng tới các vấn đề hệ trọng của quốc gia thì còn bị xử lý hình sự. Tuy nhiên, để xử lý triệt để tình trạng vi phạm lãnh hải khi đánh bắt thì lực lượng chức năng tỉnh vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, bởi thực tế có gần 1.000 tàu thuyền của tỉnh không cập các bến cá trên địa bàn để bán hải sản, mà tập trung vào các cảng cá phía Nam. Tỉnh ta cũng đã quy định rất rõ, nếu tàu nào ngắt thiết bị trong vòng 24 tiếng đồng hồ thì tàu đó không được hỗ trợ về dầu và cũng không được hỗ trợ các tiêu chuẩn khác như bảo hiểm y tế, bảo hiểm về tàu cá, bảo hiểm về con người trên tàu và đặc biệt là khi về thì không mua sản lượng này mà phải buộc thu hồi coi đó là sản lượng vi phạm, do vậy mà các tàu cá trong thời gian qua rất tuân thủ theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Hơn nữa, khai thác thủy sản trái phép trên vùng biển nước ngoài là một trong 9 cảnh báo mà Ủy ban Châu Âu đưa ra đối với thủy sản Việt Nam. Nếu vi phạm thì nguy cơ mất cơ hội xuất khẩu thủy sản vào thị trường Châu Âu, vì vậy, các địa phương ven biển phải thực hiện nghiêm túc và triệt để, nhất là khi Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã được ký kết, mở ra nhiều tiềm năng để tăng nguồn thu từ xuất khẩu thủy sản. □

Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn:

ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ RỪNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

✍️ Anh Nguyệt

Thời gian qua, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Qua đó, đã góp phần nâng cao nhận thức của Nhân dân trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Hiện nay, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn đang quản lý gần 7.900 ha rừng gồm hơn 1.500 ha rừng sản xuất và gần 6.400 ha rừng phòng hộ. Từ thực tế các vụ cháy diễn ra ở các năm trước tập trung chủ yếu ở diện tích rừng trồng khi người dân khai thác, xử lý thực bì gây cháy lan, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn đã tập trung tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng để các hộ nhận khoán, người dân khu vực có rừng nâng cao hiểu biết và thực hiện. Ông Nguyễn Đình Chiến - Phó Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn cho biết: “Hàng năm, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã cũng tổ chức trên 40 đợt xây dựng kế hoạch, phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy, trong đó đơn vị rất chú trọng đến công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của Nhân dân trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng”.

Qua số liệu thống kê của đơn vị, trong năm 2019 và 7 tháng đầu năm 2020, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã đã phối hợp với các ngành chức năng liên quan tổ chức 21 buổi tuyên truyền các quy định của pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, hướng dẫn các kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy, phát thực bì, xử lý khi phát sinh đám cháy cho gần 460 chủ rừng và người dân sống ở gần rừng; đồng thời, thường xuyên thông báo nguy cơ cháy rừng trên sóng phát thanh để mọi người nắm bắt và nâng cao cảnh giác.

Bên cạnh đó, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã cũng thường xuyên kiểm tra các biển báo, bảng cấm, bảng nội quy tuyên truyền tại các địa phương để tu bổ, nâng cấp, đồng thời rà soát các vị trí, địa điểm cần bổ sung, làm mới nhằm nâng cao nhận thức của Nhân dân khi vào rừng.



Bảng tin tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng đặt tại thôn Định Trí, xã Hoài Mỹ

Được biết, đến nay Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã đã xây dựng được 13 bảng tin tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, 20 bảng nội quy, gần 190 bảng cấm lửa tại 15 xã, phường có diện tích rừng phòng hộ. Ban quản lý cũng thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng, xâm hại rừng.

Song song với việc tuyên truyền tập trung, tuyên truyền qua các bảng tin, tổ chức tuần tra, kiểm tra, Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã cũng xác định các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy, theo dõi các đối tượng dễ xảy ra cháy như: Đối tượng đốt ong, người chăn trâu bò, các đối tượng vào rừng có sử dụng thuốc lá, người đi dã ngoại trong rừng,... để nhắc nhở cảnh trọng trong việc sử dụng lửa. Ông Nguyễn Đình Chiến, Phó Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã cho biết thêm: “Việc tuyên truyền, phổ biến cho các nhóm đối tượng có nguy cơ cao sẽ giúp giảm thiểu nguy cơ bùng phát đám cháy, ngoài ra đơn vị cũng thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra các khu vực nghĩa địa ở ven rừng nhất là các ngày cao điểm như rằm, mùng 1 vì thói quen viêng mộ đốt vàng mã của người dân cũng dễ xảy ra các đám cháy”.

Riêng các hộ đốt thực bì từ khai thác rừng trồng, trên cơ sở theo dõi cấp phép khai thác rừng trồng, Ban Quản lý sẽ yêu cầu các hộ dân

CẦN TIẾP TỤC SỬA ĐỔI, HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

✎ Hồ Mỹ Ngọc Chân

Quyet định số 619/QĐ-TTg ngày 08/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (TCPL) và Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu TCPL trong xây dựng, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL ra đời và được triển khai thực hiện trong hơn 03 năm qua đã có những tác động tích cực đến hoạt động quản lý nhà nước và sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Thông qua đánh giá địa phương đạt chuẩn TCPL, các xã, phường, thị trấn có thể thấy được thực trạng TCPL của người dân địa phương mình để từ đó có giải pháp cải thiện các điều kiện TCPL của người dân. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền, đội ngũ cán bộ công chức trong thực thi công vụ, giúp cán bộ, công chức trong thi hành công vụ nhận thức được những ưu điểm, tồn tại, hạn chế để rút kinh nghiệm và có biện pháp khắc phục, nâng cao ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ đối với Nhân dân, từ đó xây dựng nền hành chính cơ sở ngày càng chuyên nghiệp, hiện đại. Kết quả đánh giá đạt chuẩn TCPL của các xã, phường, thị trấn cũng đã có những tác động tích cực đến việc bảo đảm điều kiện tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở; giúp người dân nắm bắt, thực hiện quyền tiếp cận thông tin liên quan đến đời sống của mình; phát huy quyền dân chủ



Tập huấn về đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

trực tiếp, được tham gia bàn bạc và quyết định những vấn đề có liên quan đến đời sống khu dân cư cũng như được hưởng những chính sách xã hội theo quy định.

Tuy nhiên, qua thực tiễn hơn 03 năm triển khai thực hiện công tác xây dựng, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL cho thấy việc đánh giá cấp xã đạt chuẩn TCPL còn một số vướng mắc, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

Thứ nhất, thời điểm đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL và đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, đánh giá thi đua của chính quyền cấp xã còn lệch nhau.

Quyết định số 619/QĐ-TTg quy định kết quả xây dựng cấp xã đạt chuẩn TCPL là tiêu chí đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; là tiêu chí đánh giá đảng bộ, chính

➤ phải cam kết cào dọn ranh biên cản lửa, khi đốt phải báo cho tổ, đội phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm lâm địa bàn để theo dõi; đồng thời, khi đốt, phải có đủ số người cần thiết để kiểm soát lửa cháy, đảm bảo kỹ thuật đốt: Đốt từ trên xuống, đốt thuận theo chiều gió, đốt vào thời điểm sáng sớm để hạn chế lửa bùng phát. Ông Trương Đình Thạch ở thôn Định Trị, xã Hoài Mỹ hiện đang sở hữu 12 ha rừng, cho biết: “Trong những ngày nắng nóng như thế này, chỉ cần một sơ suất nhỏ cũng dẫn đến phát lửa, có thể gây cháy rừng, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Nhờ tham gia các buổi tuyên truyền phòng cháy, chữa cháy, nắm được các kỹ thuật,

biện pháp phòng cháy, chữa cháy nên gia đình tôi luôn chủ động thực hiện các biện pháp để bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng như: Phát dọn thực bì và thường xuyên thăm rừng, nhắc nhở người dân không vào và sử dụng lửa trong rừng, nhất là thời gian cao điểm từ 9 giờ sáng đến 17 giờ chiều”.

Nhờ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng nên trong 7 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn thị xã không có việc xâm hại rừng nào xảy ra, một số vụ cháy rừng phòng hộ xảy ra đều được phát hiện và xử lý kịp thời nên không có thiệt hại về diện tích. □

- quyền cấp xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; đánh giá thi đua, khen thưởng của chính quyền cấp xã trong năm (khoản 3, Điều 3). Tuy nhiên, thời điểm hoàn thành việc đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn TCPL là trước ngày 25 tháng 01 năm liền kể sau năm đánh giá (khoản 7, Điều 7). Thời điểm này luôn diễn ra sau khi đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; đánh giá đảng bộ, chính quyền cấp xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” và đánh giá thi đua của chính quyền cấp xã trong năm. Điều này là chưa hợp lý, dẫn đến thực trạng là các địa phương không sử dụng kết quả đánh giá TCPL trong năm làm cơ sở để đánh giá công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm đó và đánh giá đảng bộ, chính quyền cấp xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; đánh giá thi đua, khen thưởng của chính quyền cấp xã trong năm.

Thứ hai, việc hủy hoặc thay đổi kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL chưa được quy định.

Quyết định số 619/QĐ-TTg quy định việc công nhận cấp xã đạt hoặc chưa đạt chuẩn TCPL là trách nhiệm của UBND cấp huyện. UBND cấp tỉnh chỉ nắm bắt, thực hiện công khai kết quả đánh giá chuẩn TCPL trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh và sử dụng kết quả này để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước mà hoàn toàn không có thẩm quyền hủy hoặc thay đổi kết quả đánh giá chuẩn TCPL của các xã, phường, thị trấn.

Ví dụ: Xã A đã được UBND huyện B công nhận là xã đạt chuẩn TCPL năm 2018, tuy nhiên, qua công tác kiểm tra việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp



Thẩm định tiêu chí xây dựng cấp xã đạt chuẩn TCPL trong thẩm định xây dựng nông thôn mới tại huyện Tuy Phước

luật, UBND tỉnh H phát hiện việc đánh giá, công nhận xã A đạt chuẩn TCPL năm 2018 của UBND huyện B có sai sót, là không đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong trường hợp này, UBND tỉnh H lại không có quyền trực tiếp hủy kết quả công nhận xã A đạt chuẩn TCPL năm 2018 của huyện B. Đồng thời, trong trường hợp này, UBND tỉnh H yêu cầu UBND huyện B đánh giá lại và báo cáo cho UBND tỉnh về kết quả đạt chuẩn TCPL năm 2018 của xã A. UBND huyện B hoàn toàn lúng túng trong việc đánh giá cũng như không công nhận xã A đạt chuẩn TCPL năm 2018, vì Quyết định số 619/QĐ-TTg không có quy định về vấn đề này.

Thứ ba, các quy định về thực hiện nhiệm vụ xây dựng cấp xã đạt chuẩn TCPL chưa đồng bộ với dự kiến Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Hiện nay, theo dự kiến tiêu chí công nhận xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong Chương trình mục tiêu quốc

gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thì bên cạnh các mức tiêu chí riêng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 thì các xã đó phải đảm bảo điều kiện được công nhận xã nông thôn mới hoặc xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. Việc công nhận xã đạt nông thôn mới hoặc nông thôn mới nâng cao được xét, công nhận trong 01 năm cố định và tiếp tục có giá trị hiệu lực trong những năm tiếp theo. Điều này có nghĩa là xã đề nghị đạt nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 thì phải đảm bảo điều kiện là đã được công nhận là xã nông thôn mới hoặc xã nông thôn mới nâng cao nhưng về thời gian thì có thể là được công nhận trong năm 2022 hoặc những năm trước đó.

Trong khi đó, tiêu chí TCPL của xã, phường, thị trấn được xét và công nhận hàng năm. Do đó, thực tiễn có thể có trường hợp trong năm xã đề nghị công nhận đạt nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới kiểu mẫu nhưng lại là xã không đạt chuẩn TCPL. Điều này dẫn đến thực trạng vô lý là

(Xem tiếp trang 10)

Công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh:

Thực hiện kiên quyết, đồng bộ, quyết liệt

✍ Văn Lược

Thời gian qua, chính quyền các cấp và các ngành chức năng trên địa bàn tỉnh triển khai nhiều biện pháp kiên quyết, đồng bộ, thường xuyên trong công tác phòng, chống tham nhũng. Qua đó, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hành chính nhà nước và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

Triển khai đồng bộ

Theo Thanh tra tỉnh, 6 tháng đầu năm 2020, các ngành, địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trên các lĩnh vực theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trong đó, tập trung vào các lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tham nhũng, lãng phí như: Quản lý tài chính và ngân sách Nhà nước; đầu tư công; quản lý, sử dụng tài sản công; công tác tổ chức cán bộ, giải quyết các thủ tục hành chính (TTHC) cho người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các ngành, địa phương đã thiết lập, công khai số điện thoại đường dây nóng và địa chỉ thư điện tử để tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Đến nay, toàn tỉnh có 21/21 sở, ban, cơ quan thuộc UBND tỉnh; 11/11 huyện, thị xã, thành phố; 183 cơ quan, đơn vị cấp cơ sở



Thanh tra tỉnh công bố quyết định thanh tra tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phù Cát

thuộc các ngành, địa phương triển khai việc này.

Ngoài ra, đến nay có 05 huyện và 10 sở, ban, ngành tiến hành rà soát, nhận diện nguy cơ tham nhũng theo vị trí việc làm đối với 646 cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và cán bộ, công chức; 05 sở, ban, ngành và 04 huyện thực hiện việc giám sát hoạt động của những bộ phận thường xuyên tiếp xúc, giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp tại 98 cơ quan, đơn vị trực thuộc bằng công nghệ hiện đại (chủ yếu là thiết bị ghi hình).

Sở Nội vụ tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan hành chính

các cấp. Qua thanh, kiểm tra đã chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những trường hợp vi phạm.

Mặt khác, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trong việc triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát; tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính.

Kiên quyết xử lý

Ông Nguyễn Văn Thơm, Chánh Thanh tra tỉnh, cho biết: Ngoài các biện pháp trên, để công tác PCTN phát huy hiệu quả hơn nữa, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sơ hở, yếu kém; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm. ➤

➤ 6 tháng đầu năm 2020, Thanh tra tỉnh và các ngành, địa phương tiến hành 36 cuộc thanh tra hành chính, kinh tế - xã hội tại 51 cơ quan, tổ chức, đơn vị. Qua đó, phát hiện 27 cơ quan, tổ chức, đơn vị có khuyết điểm, vi phạm trong việc chấp hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức với tổng số tiền trên 7,6 tỷ đồng; đã kiến nghị xử lý thu hồi về cho Nhà nước trên 5,5 tỷ đồng; xử lý bằng các hình thức khác trên 2 tỷ đồng. Kiến nghị kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm để xử lý theo quy định đối với 4 tập thể và 12 cá nhân có liên quan.

Bên cạnh đó, thủ trưởng các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác PCTN; gắn với thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN đối với các cơ

quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới. Kịp thời xem xét, xử lý nghiêm, đúng pháp luật đối với các trường hợp người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới thiếu trách nhiệm, buông lỏng công tác quản lý.

Từ đầu năm đến nay, các ngành, địa phương đã tiến hành 10 cuộc thanh tra trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, PCTN và thực hiện các nhiệm vụ được cấp trên giao tại 11 đơn vị. Qua thanh tra đã kiến nghị kiểm điểm rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, cơ quan công an các cấp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng cường công tác theo dõi nắm tình hình; thực hiện các biện pháp nghiệp vụ tiếp nhận, xử lý, tiến hành điều tra

05 vụ, 10 bị can phạm tội tham nhũng. Đến nay, đã kết thúc điều tra chuyển hồ sơ đề nghị truy tố 02 vụ, 05 bị can; tiếp tục điều tra 03 vụ, 05 bị can.

Chủ tịch UBND tỉnh Hồ Quốc Dũng, đánh giá: 6 tháng đầu năm 2020, công tác PCTN trên địa bàn tỉnh tiếp tục được cấp ủy đảng và chính quyền các cấp, các ngành lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện thường xuyên, đồng bộ trên nhiều mặt. Qua đó, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động PCTN; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ việc, vụ án tham nhũng được tiến hành tích cực, khẩn trương, đúng pháp luật. Hiệu quả xử lý thu hồi tiền, tài sản trong các vụ án tham nhũng có chuyển biến tích cực. □

CẦN TIẾP TỤC SỬA ĐỔI, HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH... (Tiếp theo trang 8)

trong cùng 01 năm nhưng xã đề nghị đạt chuẩn nông thôn mới thì phải đạt chuẩn TCPL, còn xã đề nghị đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao hoặc nông thôn mới kiểu mẫu thì có thể đạt hoặc không đạt chuẩn TCPL.

Ngoài ra, theo dự kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 sẽ có đánh giá, công nhận huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và tỉnh nông thôn mới. Tuy nhiên, Quyết định số 619/QĐ-TTg và Thông tư số 07/2017/TT-BTP chỉ mới quy định về việc xây dựng, đánh giá và công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL mà chưa có quy định về đánh giá, công nhận cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn TCPL.

Với những vướng mắc, bất cập trên, để việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL phù hợp với tình hình thực tiễn và thống nhất, đồng bộ với các nhiệm vụ được đặt ra trong dự kiến Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, thiết nghĩ Bộ Tư pháp khi tham mưu sửa đổi, bổ sung Quyết định số 619/QĐ-TTg cần cân nhắc, xem xét bổ sung quy định về thẩm quyền, trình tự thực hiện và các trường hợp có thể hủy hoặc thay đổi kết quả công nhận cấp xã đạt chuẩn TCPL của UBND cấp huyện; bổ sung quy định về việc xây dựng, đánh giá và công nhận cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn TCPL. Đồng thời, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tư pháp) có thể xem xét, bổ sung tiêu chí TCPL là 01 mức đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 riêng để xét trực tiếp trong năm xã đề nghị công nhận đạt nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. □

Nhìn lại 10 năm THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

✍️ C.T

Thực hiện Chương trình tổng thể về cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011, những năm qua, công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh đã được các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực và đạt được kết quả quan trọng, tạo động lực để các cơ quan, đơn vị, địa phương hoạt động hiệu lực, hiệu quả, góp phần phục vụ Nhân dân và thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Công tác cải cách thể chế:

Có nhiều chuyển biến tích cực, việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của HĐND và UBND được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi, đáp ứng yêu cầu quản lý điều hành của chính quyền các cấp. Từ năm 2011 đến nay, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành theo thẩm quyền 853 văn bản QPPL trên tất cả các lĩnh vực, cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh. UBND tỉnh giao Sở Tư pháp tổ chức trên 30 cuộc kiểm tra công tác theo dõi thi hành pháp luật; tiến hành rà soát văn bản hàng năm và thực hiện tổng rà soát, hệ thống hoá văn bản kỳ 2008 - 2013 và kỳ 2014 - 2018 (định kỳ 5 năm/lần) theo quy định của Chính phủ với 1.060 văn bản; tổ chức 18 lượt kiểm tra văn bản QPPL tại UBND các huyện, thị xã, thành phố với



Để tìm ra các ý tưởng, giải pháp mới, có tính đột phá, sáng tạo và khả thi áp dụng vào thực tiễn cải cách hành chính, Sở Nội vụ tổ chức Cuộc thi ý tưởng cải cách hành chính tỉnh Bình Định

3.792 văn bản; trong đó, phát hiện 42 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật về nội dung và đã được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ kịp thời theo quy định, không còn nợ văn bản trái pháp luật...

Cải cách thủ tục hành chính:

Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính được nâng cao; tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, giảm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính; cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục được duy trì, mở rộng, nâng cao hiệu quả thông qua việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước được đề cao; tổ chức tốt việc tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức và doanh nghiệp. Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện rà soát 2.033 thủ tục

hành chính ba cấp và thực hiện “địa phương hóa”, công khai 1.875 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; thông qua phương án đơn giản hóa 113 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo đúng quy định; ban hành danh mục 1.182 thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa và danh mục 659 thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông được tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hẹn và đúng hẹn hàng năm đạt trên 90%.

➤ **Cải cách tổ chức bộ máy hành chính:**

Tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở từng bước được tinh gọn. Cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục được đổi mới, tăng dần tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, giảm dần phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Việc phân cấp, ủy quyền quản lý giữa các cấp chính quyền được mở rộng theo hướng cơ quan nào, cấp nào làm tốt thì ủy quyền, phân cấp cho cơ quan đó, cấp đó thực hiện. UBND tỉnh đã chỉ đạo sắp xếp kiện toàn bộ máy bên trong của các sở, ngành và đã giảm 54 tổ chức (20 phòng chuyên môn thuộc sở, 03 chi cục trực thuộc sở, 31 phòng thuộc chi cục); giảm 20 lãnh đạo chi cục (03 cấp trưởng, 17 cấp phó); giảm 47 lãnh đạo phòng thuộc sở (14 trưởng phòng, 33 phó phòng); giảm 52 lãnh đạo phòng thuộc chi cục/ban (31 trưởng phòng, 21 phó phòng); thực hiện giải thể, hợp nhất, sắp xếp 58 tổ chức phối hợp liên ngành; giảm 117 đơn vị sự nghiệp công lập; chuyển 10 đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ hoàn toàn về tài chính; toàn tỉnh đã thực hiện tinh giản 219/2.449 biên chế công chức, đạt tỷ lệ 8,94% và 2.321/30.028 biên chế viên chức, đạt tỷ lệ 7,73%.

Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Có nhiều đổi mới. Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm, kỷ luật kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh được nâng lên. Đến nay, 95% cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh đã phê duyệt Đề án vị trí việc làm công chức, bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức;



Nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên trong công tác cải cách hành chính, Đoàn Khối các cơ quan tỉnh tổ chức Hội thi "Thanh niên với cải cách hành chính và văn hóa công sở"

tỉnh đã tổ chức tuyển dụng được trên 700 công chức hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện. UBND tỉnh đã tổ chức được 04 kỳ thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức từ ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính và từ ngạch cán sự và tương đương lên ngạch chuyên viên và tương đương. Đối với công chức cấp xã, hiện nay toàn tỉnh có 1.618 cán bộ và 1.656 công chức cấp xã, trong đó có 96,8% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; 70,6% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên.

Cải cách tài chính công: Đã đạt được kết quả tích cực góp phần tăng cường kỷ luật tài chính, từng bước tăng tính minh bạch trong thực hiện ngân sách. Các cấp chính quyền đã có sự chủ động hơn về nguồn thu và thẩm quyền quyết định chi ngân sách. Việc giám sát chi bằng quy chế chi tiêu nội bộ có nhiều chuyển biến tích cực, làm tăng tính hiệu quả của chi tiêu công, tạo điều

kiện chủ động cho các đơn vị cân đối nguồn lực tài chính, tiết kiệm chi để cải thiện thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương như: Sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ dự toán giao đầu năm, trích một phần nguồn thu để lại tại đơn vị; thực hiện cổ phần hóa 10 doanh nghiệp với tổng số tiền thu về là 152,682 tỷ đồng; 100% cơ quan hành chính cấp huyện, cấp tỉnh và 100% xã, phường, thị trấn đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; 100% đơn vị sự nghiệp công lập đã được giao tự chủ về tài chính.

Về hiện đại hóa hành chính: Hệ thống văn phòng điện tử được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến xã, cùng với hệ thống một cửa điện tử được triển khai thống nhất tại Trung

➤ tâm Phục vụ hành chính công và Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả cấp huyện, cấp xã đã phát huy hiệu quả tích cực, bảo đảm thông tin thông suốt, tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Đến nay, hệ thống văn phòng điện tử (Idesk) đã được triển khai từ tỉnh đến xã với 393/393 (100%) cơ quan, đơn vị tham gia và kết nối trên trục liên thông văn bản Quốc gia, bảo đảm việc gửi, nhận văn bản điện tử liên thông giữa 4 cấp hành chính từ Trung ương đến xã, phường, thị trấn; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh đạt trên 95%.

Kế thừa những kết quả trên, giai đoạn 2020 - 2030, các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục nâng cao chất lượng ban hành văn bản QPPL; đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, kiểm soát chặt chẽ quy trình giải quyết thủ tục hành chính để phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp theo hướng tinh gọn, đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn hóa các chức danh lãnh đạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ; chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên; tập trung triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0...□

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA 10 NĂM THI HÀNH LUẬT LÝ LỊCH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

✍ Phạm Thị Thơm



Công chức Sở Tư pháp đang tiếp nhận hồ sơ yêu cầu cấp phiếu LLTP tại Trung tâm phục vụ hành chính công

Luật Lý lịch tư pháp (LLTP) được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17/6/2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010. Việc triển khai thi hành Luật LLTP và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật trên địa bàn tỉnh trong 10 năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng:

Ngay sau khi Luật LLTP được ban hành, để luật thực sự đi vào cuộc sống, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về ý nghĩa, vai trò của LLTP; tầm quan trọng của công tác quản lý LLTP, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị triển khai Luật LLTP cho hơn 200 đại biểu là cán bộ chủ chốt của tỉnh, cấp huyện và đội ngũ báo cáo viên pháp luật của tỉnh, huyện.

Tổ chức bộ máy, nhân lực phục vụ công tác LLTP không ngừng được quan tâm kiện toàn. Thực hiện Quyết định số 2369/2010/QĐ-TTg ngày 28/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ➤

➤ phê duyệt “Đề án xây dựng Trung tâm LLTP quốc gia và kiện toàn tổ chức thuộc Sở Tư pháp để xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu LLTP”, Sở Tư pháp đã được bổ sung thêm biên chế và nguồn lực tài chính để đảm bảo triển khai có hiệu quả các nội dung quy định của Luật LLTP.

Trong 10 năm qua, việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng, quản lý, thực hiện công tác LLTP luôn được chú trọng. Hiện tại, Sở Tư pháp đã kết nối ứng dụng phần mềm dùng chung LLTP quốc gia của Bộ Tư pháp, tất cả các thông tin LLTP và cấp phiếu LLTP trên địa bàn tỉnh đều được cập nhật vào phần mềm. Nhờ đó, công tác quản lý, trích xuất thống kê LLTP được thuận tiện và hiệu quả. Điểm nổi bật trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và cấp phiếu LLTP là triển khai thực hiện ứng dụng phần mềm “*Kiểm ba chân*”. Phần mềm này đã giúp cho việc cấp Phiếu LLTP không những đúng mà còn rút ngắn được thời gian, khắc phục được tình trạng trễ hạn cấp Phiếu LLTP.

Trong 10 năm thực hiện Luật LLTP, Sở Tư pháp đã tiếp nhận 16.296 thông tin LLTP từ Công an, Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự các cấp; đã lập 9.873 hồ sơ LLTP, hơn

1.000 hồ sơ LLTP bổ sung, đưa vào lưu trữ 9.000 bộ hồ sơ LLTP theo quy định. Các thông tin sau khi lập, đều được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Trung tâm LLTP quốc gia. Đồng thời, đã thực hiện cấp Phiếu LLTP cho 42.632 trường hợp, trong đó có 34.098 Phiếu LLTP số 1, 8.534 Phiếu LLTP số 2. Sở Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với Tòa án, Công an, Viện Kiểm sát, Thi hành án dân sự và các cơ quan có liên quan thực hiện tra cứu, xác minh điều kiện đương nhiên xóa án tích để cấp Phiếu LLTP cho gần 300 trường hợp, đáp ứng nhu cầu của công dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thi hành Luật LLTP trên thực tế vẫn còn nhiều khó khăn: Khối lượng công việc của công tác quản lý, cấp phiếu LLTP ngày càng tăng cao; việc lạm dụng yêu cầu cung cấp Phiếu LLTP số 2 của các cơ quan để giải quyết hồ sơ xuất cảnh, xuất khẩu lao động, xin việc làm ngày càng tăng, làm ảnh hưởng đến bí mật đời tư của cá nhân; việc cung cấp thông tin để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP của một số đơn vị có lúc chưa đầy đủ, kịp thời theo quy định. Việc phối hợp tra cứu, xác minh thông tin về điều kiện đương nhiên xóa án tích để cấp phiếu LLTP cho công dân giữa các cơ quan

chưa đảm bảo thống nhất, đồng bộ do chưa được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật về LLTP; vẫn còn trường hợp cấp Phiếu LLTP cho công dân trễ hạn, trả lời kết quả xác minh thông tin LLTP chưa chính xác dẫn đến việc phải ra quyết định hủy Phiếu LLTP.

Trong thời gian đến, để tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác LLTP trên địa bàn tỉnh, các cấp, các ngành cần quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp: Tiếp tục hoàn thiện công tác xây dựng thể chế về LLTP, trong đó chú trọng đến việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về LLTP cho phù hợp với thực tiễn công tác LLTP hiện nay; cần có cơ chế tài chính để bố trí tăng cường nguồn nhân lực phục vụ công tác LLTP từ nguồn thu phí LLTP; có cơ chế, chính sách đãi ngộ, hỗ trợ đặc thù đối với những người làm công tác LLTP, giúp họ an tâm, gắn bó với công tác này, do đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, đòi hỏi chế độ trách nhiệm cao; tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan, nhất là Công an, Tòa án, Viện Kiểm sát, Thi hành án dân sự, Trung tâm LLTP quốc gia trong việc cung cấp, tiếp nhận, tra cứu, xác minh thông tin LLTP để xây dựng cơ sở dữ liệu LLTP và cấp Phiếu LLTP. □

QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN VÀ NGUYÊN TẮC HẠN CHẾ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN TRONG HIẾN PHÁP NĂM 2013

✍ Ngọc Chân

Hiến pháp năm 2013 được xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân được nêu trong Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. Và với các quy định mới về quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 (được Quốc hội khóa XIII thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014) đến nay được xem là đỉnh cao trong hoạt động lập hiến về bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân của nước ta.

So với Hiến pháp năm 1992 và các bản Hiến pháp trước đó, quy định về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm tiến bộ quan trọng.

Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện sự thay đổi nhận thức, tư duy về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của chế định quyền con người trong Hiến pháp và vai trò đặc biệt quan trọng của Hiến pháp đối với bảo vệ quyền con người. Sự thay đổi này được biểu hiện thông qua tên gọi “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và vị trí thứ II trong tổng số 11 chương của Hiến pháp. Đây là kết quả của sự kế thừa Hiến pháp năm 1946 và tiếp thu kinh nghiệm



Hội nghị triển khai lấy ý kiến Nhân dân đối với dự thảo Hiến pháp năm 2013

lập hiến của nhiều nước trên thế giới.

Thứ hai, Hiến pháp năm 2013 đã xác định cụ thể chủ thể hưởng quyền con người và chủ thể hưởng quyền công dân, qua đó, phân biệt được quyền con người, quyền công dân. Trong đó, chủ thể của quyền con người là “mọi người”, “mọi người có quyền” và chủ thể của quyền công dân là “công dân”, “công dân có quyền và nghĩa vụ”. Quyền con người là quyền của tất cả mọi người, gồm cả công dân, người nước ngoài, người không có quốc tịch và chỉ những người có quốc tịch Việt Nam mới được hưởng quyền công dân như quyền bầu cử, quyền ứng cử quyền tham gia quản lý nhà nước.

Thứ ba, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ hơn các nguyên tắc về quyền con người, quyền công dân, trong đó lần đầu tiên quy định nguyên tắc quyền con người, quyền công dân có thể bị hạn chế phù hợp với chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Thứ tư, Hiến pháp năm 2013 xác định nguyên tắc quyền công dân không tách rời với nghĩa vụ công dân như là một nguyên tắc chung chứ không quy định quyền tương ứng với nghĩa vụ. Do đó, Hiến pháp năm 2013 đã bỏ quy định: Lao động vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ; chỉ giữ lại một số quyền đồng thời là nghĩa vụ nhằm khuyến khích sự tham gia của mọi người trong giữ gìn, bảo vệ các vấn đề chung, ➤

vì lợi ích của cá nhân và cộng đồng. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh (Điều 38), công dân có quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39), mọi người có quyền sống trong môi trường trong lành và bảo vệ môi trường (Điều 43);...

Thứ năm, Hiến pháp năm 2013 quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà nước trong bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đó là công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân (Điều 3 và khoản 1 Điều 14). Nhà nước thừa nhận giá trị tự nhiên của quyền con người, mọi người từ khi sinh ra đều có quyền con người, vì vậy, nhà nước, các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Thứ sáu, Hiến pháp năm 2013 bước đầu quy định cơ chế bảo vệ hiến pháp, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân. Theo đó, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan khác của nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Đặc biệt lần đầu tiên Hiến pháp quy định cụ thể Chính phủ có trách nhiệm bảo vệ quyền con người, Tòa án nhân dân có trách nhiệm bảo vệ công lý, quyền con người, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người.

Những tiến bộ trong quy định về quyền con người, quyền công dân của Hiến



Hội thảo đánh giá tình hình triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013 do Bộ Tư pháp tổ chức tại Bình Định năm 2018

pháp năm 2013 là bước tiến lớn nhằm tăng cường thể chế bảo vệ, bảo đảm quyền công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế sâu rộng và tăng cường vị thế của đất nước ta trong cộng đồng quốc tế.

Sau hơn 06 năm thi hành, các nguyên tắc về quyền con người của Hiến pháp năm 2013 đã được thấm thấu trong các đạo luật, đi vào thực tiễn cuộc sống, được đông đảo các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng và đặc biệt được cộng đồng quốc tế hoan nghênh, đánh giá cao. Tại kỳ họp thứ 125 (từ ngày 04 - 29/3/2019), Ủy ban Quyền con người đã thông qua bảng nhận xét kết luận về báo cáo định kỳ lần thứ 3 của Việt Nam về thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền dân sự, chính trị năm 1966, trong đó hoan nghênh Việt Nam đã dành 01 chương riêng quy định về quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai thi hành Hiến pháp năm

2013 cũng cho thấy bất cập trong nguyên tắc về hạn chế quyền con người, quyền công dân (khoản 2, Điều 14). Khoản 2, Điều 14 quy định: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”. Quy định này, một mặt, nhằm tránh các cơ quan nhà nước xâm phạm quyền con người, quyền công dân; mặt khác, cũng hạn chế khả năng lợi dụng quyền con người, quyền công dân để thực hiện các hành vi ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Tuy nhiên, thực tế nguyên tắc này rất dễ bị hiểu nhầm là tất cả quyền con người có thể bị hạn chế bởi lý do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức xã hội,... Theo chuẩn mực quốc tế về quyền con người thì không phải tất cả các quyền con người đều bị hạn

(Xem tiếp trang 21)

BẤT CẬP TRONG VIỆC XỬ LÝ HÀNH VI KHÔNG CHẤP HÀNH LỆNH GỌI KHÁM SỨC KHỎE NGHĨA VỤ QUÂN SỰ

✍ Lê Kim Chinh

Hiến pháp năm 2013 quy định thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là trách nhiệm thiêng liêng và là quyền cao quý của mỗi công dân (Điều 45) và Điều 4 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 quy định: “Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân”. Những chế định pháp lý đó đã hình thành ý thức sâu đậm trong lòng mỗi người Việt Nam, xuất phát từ truyền thống dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc. Vì vậy, thời gian qua, công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng luôn được tổ chức chặt chẽ và có nhiều đổi mới, sáng tạo. Trong đó, vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, các cơ quan ban, ngành và Hội đồng nghĩa vụ quân sự ở các địa phương được phát huy. Có thể nói, công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quân sự, quốc phòng địa phương. Thực hiện tốt công tác này không chỉ trực tiếp góp phần nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của bộ đội thường trực, mà còn là cơ sở để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và nguồn cán bộ kế cận chất lượng cao cho địa phương, cơ sở. Góp phần cho những hiệu quả đạt được nêu trên là các cơ chế pháp lý về xử lý các hành vi vi phạm, không chấp hành các quy định về pháp luật nghĩa vụ quân sự. Tuy nhiên, thời gian qua tình trạng không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự đã và đang diễn ra ở một số địa phương, gây khó khăn cho công tác tuyển chọn công dân nhập ngũ, tạo sự bất bình đẳng giữa người chấp hành và người không chấp hành lệnh. Nguyên nhân xảy ra tình trạng này là do hiện nay việc xử lý các hành vi vi phạm hành chính, hình sự trong việc không chấp hành lệnh gọi khám nghĩa vụ quân sự còn nhiều bất cập, gây khó khăn cho việc xử lý trong thực tiễn.

Quy định về khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự: Theo quy định tại Điều 40 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 thì việc khám sức khỏe cho công



Tiểu phẩm tuyên truyền về chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự tại Cuộc thi Tìm hiểu pháp luật về nghĩa vụ quân sự do UBND tỉnh tổ chức (Ảnh: N.C)

dân gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân thực hiện theo quy trình như sau: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng khám sức khỏe theo đề nghị của phòng y tế cùng cấp; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện ra lệnh gọi khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ; Trưởng Công an cấp huyện ra lệnh gọi khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân. Lệnh gọi khám sức khỏe phải được giao cho công dân trước thời điểm khám sức khỏe 15 ngày. Hội đồng khám sức khỏe cấp huyện tổ chức khám sức khỏe cho công dân trong diện gọi nhập ngũ và gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; trường hợp cần thiết, quyết định việc xét nghiệm cận lâm sàng, bao gồm xét nghiệm phát hiện ma túy, HIV; bảo đảm chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự. Thời gian khám sức khỏe từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời gian khám sức khỏe gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân lần thứ hai theo quy định tại Điều 33 của Luật này do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Kết quả phân loại sức khỏe phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày”.*

Quy định xử phạt hành chính về khám sức ➤

➤ khỏe nghĩa vụ quân sự: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, thì hành vi vi phạm quy định về kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự bị xử phạt như sau: “1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm kiểm tra, khám sức khỏe ghi trong giấy gọi kiểm tra, khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Người khám sức khỏe gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự;

b) Đưa tiền hoặc các lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự;

c) Cán bộ, nhân viên y tế cố ý làm sai lệch các yếu tố về sức khỏe của người khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự...”

Ngoài hình thức bị phạt tiền thì người vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc thực hiện kiểm tra hoặc khám sức khỏe theo kế hoạch của Hội đồng nghĩa vụ quân sự; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp; buộc thực hiện lại việc khám sức khỏe đối với người được khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự. Như vậy, theo Nghị định số 120/2013/NĐ-CP thì hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính và buộc khám lại. Tuy nhiên thực tế nhiều cá nhân vi phạm không chấp hành nộp phạt hoặc chấp hành nộp phạt nhưng không chấp hành quyết định khám sức khỏe lại dẫn đến Hội đồng nghĩa vụ quân sự các địa phương hết sức khó khăn, lúng túng trong việc xử lý do không rõ là áp dụng việc tiếp tục xử phạt hành chính hay xử lý hình sự theo quy định về tội: “Trốn tránh nghĩa vụ quân sự” theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Khoản 8, Điều 3 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 có giải thích: “Trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành lệnh gọi đăng ký nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; lệnh gọi nhập ngũ; lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu”. Như vậy, hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự là hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự. Về xử lý hình sự, Điều 332 Bộ luật Hình sự quy định tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự như sau:

“1. Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự,

không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tự gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Phạm tội trong thời chiến;

c) Lôi kéo người khác phạm tội”.

Như vậy, theo nội dung giải thích từ ngữ của Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 thì hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự là hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ quân sự nhưng lại không thuộc nội hàm những hành vi mà Khoản 1, Điều 332 Bộ luật Hình sự quy định. Khoản 1, Điều 332 Bộ luật Hình sự không quy định xử lý hình sự đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự mà chỉ xử lý hình sự đối với hành vi không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện sau khi đã bị xử lý vi phạm hành chính. Do đó, nếu xử lý hình sự đối với hành vi trốn khám nghĩa vụ quân sự thì không phù hợp nguyên tắc xử lý hình sự vì khoản 1 Điều 2 Bộ luật Hình sự quy định cơ sở để xử lý trách nhiệm hình sự là “Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Trong khi đó Bộ luật Hình sự tuy có quy định tội danh để xử lý hành vi này nhưng về mặt khách thể lại không phù hợp với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.

Từ thực trạng nêu trên, việc pháp luật quy định hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự chỉ bị xử phạt hành chính và chưa rõ có bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không đã gây khó khăn cho Hội đồng nghĩa vụ quân sự các cấp trong việc áp dụng pháp luật. Bởi vì, việc xử phạt vi phạm hành chính không đảm bảo tính răn đe, mặc dù có biện pháp khắc phục hậu quả buộc phải khám lại sức khỏe nhưng thực tiễn là không thực hiện được; đồng thời, chế tài xử lý ở mức cao hơn lại không có. Vì vậy, để xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và đảm bảo tính thống nhất về mặt nội dung giữa các quy định của pháp luật, các cơ quan có thẩm quyền cần sớm bổ sung hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe phải bị xử lý hình sự để có cơ sở pháp lý cho việc xử lý nhằm nâng cao hiệu quả việc chấp hành pháp luật về nghĩa vụ quân sự. □

VƯỚNG MẮC TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN XÁC NHẬN THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG ĐẤT

Phạm Văn Bình

Khái niệm hộ gia đình sử dụng đất lần đầu tiên được đưa vào Luật Đất đai, khoản 29, Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*. Với quy định trên thì để trở thành thành viên hộ gia đình sử dụng đất phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Thành viên gồm những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;

- Đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất của hộ gia đình, khoản 2, Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai quy định: Hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất, nhóm chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải được tất cả các thành viên trong nhóm ký tên hoặc có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ trường hợp các chủ sở hữu căn hộ cùng sử dụng chung thửa đất trong nhà chung cư; khoản 1, Điều 101 Bộ luật Dân

sự năm 2015 quy định: Trường hợp hộ gia đình tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình là chủ thể tham gia xác lập thực hiện giao dịch hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Do vậy, để đảm bảo an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao kết hợp đồng giao dịch, khi người dân yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp... liên quan đến quyền sử dụng đất/ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất được cấp cho hộ gia đình, căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 40 Luật Công chứng năm 2014, hầu hết tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu người dân phải nộp giấy tờ, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận để làm căn cứ xác định có bao nhiêu thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất tại thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất. Loại giấy tờ phổ biến hiện nay là đơn/ giấy xác nhận thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận thành viên hộ gia đình sử dụng đất, nên người dân rất lúng túng trong việc xác định cơ quan có thẩm quyền xác nhận thành viên hộ gia đình sử dụng đất, mà tùy theo mỗi địa phương, người dân yêu cầu cơ quan công an cấp xã hoặc cơ quan công an cấp

huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Việc xác nhận của mỗi cơ quan cũng khác nhau, hầu hết Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bằng hình thức chứng thực chữ ký, không chứng thực nội dung trong các giấy tờ/ đơn xác nhận thành viên hộ gia đình sử dụng đất (thậm chí có địa phương từ chối xác nhận vì cho rằng pháp luật đất đai không có quy định); còn cơ quan công an thì căn cứ hồ sơ đăng ký hộ khẩu thường trú để xác nhận hộ gia đình tại thời điểm cấp đất có bao nhiêu thành viên, không thể xác nhận có bao nhiêu thành viên trong hộ gia đình được giao quyền sử dụng đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nên có một số trường hợp không thể xác định chính xác có bao nhiêu thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng đất để được tham gia giao kết hợp đồng giao dịch theo quy định của pháp luật.

Để khắc phục vướng mắc nêu trên cũng như để tạo thuận lợi cho người dân khi thực hiện quyền của người sử dụng đất đã được pháp luật quy định, Bộ Tài nguyên và Môi trường nên sớm quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền và trình tự thủ tục, thời hạn xác nhận đơn/ giấy xác nhận thành viên hộ gia đình sử dụng đất và sớm hướng dẫn triển khai thực hiện có hiệu quả quy định tại khoản 1, Điều 64 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. □

BÀN VỀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CÓ LỢI HƠN CHO CÁ NHÂN, TỔ CHỨC VI PHẠM TRONG CÁC NGHỊ ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

✍️ Trần Thị Túy

Văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) được ban hành để thay thế một văn bản QPPL khác do cùng một cơ quan ban hành trước đó thường có điều khoản chuyển tiếp nhằm quy định nguyên tắc áp dụng văn bản QPPL đối với một số chính sách đặc thù. Trong các nghị định xử phạt vi phạm hành chính (VPHC), điều khoản chuyển tiếp được quy định phổ biến hơn nhằm phân định nghị định nào sẽ được áp dụng đối với: Hành vi VPHC xảy ra trước ngày nghị định mới được ban hành mà sau đó mới bị phát hiện; hành vi VPHC đã được phát hiện trước ngày nghị định mới được ban hành và đang xem xét giải quyết; hành vi VPHC đã được xử lý bằng quyết định của người có thẩm quyền trước ngày nghị định mới được ban hành nhưng chưa thi hành xong hoặc có khiếu nại, khiếu kiện.

Điều khoản chuyển tiếp trong các nghị định xử phạt VPHC được quy định trên cơ sở các nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015; trong đó, nguyên tắc “*Trong trường hợp văn bản QPPL mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới*” được áp dụng phổ biến nhất và thường được cụ thể hóa bằng quy định tương tự như: Đối với các hành vi VPHC xảy ra trước ngày nghị định này có hiệu

lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về xử phạt VPHC trong nghị định này có lợi cho cá nhân, tổ chức VPHC, thì áp dụng các quy định của nghị định này để xử lý. Tuy nhiên, nguyên tắc áp dụng quy định có lợi hơn trong nghị định xử phạt VPHC cần được xem xét lại một cách nghiêm túc, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật về xử lý VPHC trong việc cụ thể hóa nguyên tắc áp dụng văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015. Bởi vì, các nghị định xử phạt VPHC hiện hành có nhiều cách quy định khác nhau về vấn đề này, sau đây là một số quy định mang tính điển hình tại các nghị định xử phạt VPHC:

Thứ nhất, một số nghị định quy định theo hướng: Đối với các hành vi VPHC xảy ra trước ngày nghị định mới có hiệu lực thi hành mà sau đó bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, nếu các quy định về xử phạt VPHC trong nghị định mới có lợi cho cá nhân, tổ chức VPHC, thì áp dụng các quy định của nghị định mới để xử lý. Ví dụ: Nghị định số 71/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản; Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC

trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã... Theo các nghị định này, thời điểm xảy ra hành vi VPHC được xác định là yếu tố để xem xét áp dụng nghị định nào có quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức VPHC.

Thứ hai, một số nghị định quy định theo hướng: Đối với hành vi VPHC đã lập biên bản vi phạm nhưng chưa có quyết định xử phạt trước ngày nghị định mới có hiệu lực thi hành mà hành vi đó còn trong thời hiệu xử phạt theo quy định tại nghị định mới thì áp dụng nghị định mới để xử phạt nếu có lợi hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm. Ví dụ: Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt VPHC trong lĩnh vực đất đai. Theo nghị định này, thời điểm lập biên bản vi phạm được xác định là yếu tố để xem xét áp dụng nghị định nào có quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức VPHC. Cũng lấy thời điểm lập biên bản VPHC là yếu tố để xác định văn bản áp dụng nhưng Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ về xử phạt VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử lại có một điều khoản không rõ ràng như sau:

“Điều 123. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, ➤

➤ *tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử đã lập biên bản VPHC trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng các Nghị định của Chính phủ về xử phạt VPHC có hiệu lực tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính để xử phạt.*

2. Các hành vi VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được lập biên bản VPHC từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này để xử phạt.

3. Đối với hành vi VPHC trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành mà chưa bị xử lý thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.”

Khoản 3 Điều này không quy định một cách rõ ràng hành vi VPHC xảy ra trước ngày nghị định mới có hiệu lực thì hành mà chưa bị xử lý là hành vi VPHC đã được lập biên bản vi phạm hành chính hay chưa?

Thứ ba, một số nghị định quy định thời điểm ra quyết định xử phạt là yếu tố để xem xét áp dụng, ví dụ điểm d, khoản 3, Điều 46 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định “Nếu tại thời điểm ra quyết định xử phạt mà Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này trong trường hợp Nghị định này không quy định bị xử phạt hoặc quy định hình thức xử phạt và mức xử phạt nhẹ hơn đối với hành vi vi phạm đó”. Trong khi đó, tại điều khoản chuyển tiếp của một số nghị định khác không quy định về việc áp dụng văn bản không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản mới có hiệu lực. Ví dụ: Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong hoạt động đầu thầu xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất,

kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật (trong đô thị, khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu công nghệ cao); kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở; Nghị định số 75/2019NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực cạnh tranh.

Người viết cho rằng, việc áp dụng văn bản QPPL theo hướng có lợi cho cá nhân, tổ chức VPHC là một chính sách đúng đắn và phù hợp với nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định trong Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và để cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính được hưởng chính sách ưu việt của nhà nước một cách công bằng thì các nghị định xử phạt VPHC cần phải có sự thống nhất về chế định áp dụng nghị định không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với cá nhân, tổ chức vi phạm. □

QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN VÀ NGUYÊN TẮC...

(Tiếp theo trang 16)

chế mà quyền con người được phân ra gồm quyền tuyệt đối và quyền tương đối. Trong đó, quyền tuyệt đối là quyền mà trong bất cứ hoàn cảnh nào nhà nước cũng không thể vi phạm do để vi phạm như: Quyền không bị tra tấn, bức cung, nhục hình, đối xử tàn nhẫn, hạ nhục con người; quyền không bị bắt làm nô lệ; không bị bỏ tù vì lý do không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; quyền được giữ quan điểm. Còn các quyền tương đối có thể bị hạn chế là: Các quyền thuộc nhóm quyền tự do dân chủ như: Tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, tự do lập hội, biểu tình, tín ngưỡng, tôn giáo, thành lập và gia nhập công đoàn, tự do đi lại và cư trú... Quy định chung về nguyên tắc hạn chế quyền con người của Hiến pháp năm 2013 cũng gây quan ngại từ cái nhìn của cộng đồng quốc tế. Ủy ban nhân quyền (Ủy ban thành lập theo Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị) cho rằng Hiến pháp của Việt Nam không tích hợp đầy đủ các quyền đảm bảo trong Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị. Đây là những vấn đề mà các cơ quan nhà nước trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật cần chú ý nhằm tránh quy định, hành vi vi phạm quyền con người theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và pháp luật quốc tế mà Việt Nam là thành viên. □

BÀN VỀ MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP TRONG THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

✍ Văn Dũng

Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013 tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014. Qua hơn 6 năm tổ chức thi hành Luật, công tác quản lý đất đai đã đạt được những hiệu quả nhất định như: Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thi hành Luật Đất đai năm 2003. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không để ách tắc, gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân; tập trung xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai; đã hạn chế được giao đất, cho thuê đất cho các chủ đầu tư không có năng lực, tránh được lãng phí trong việc sử dụng đất,...

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 vẫn còn những vướng mắc, bất cập như:

Một là, vướng mắc khi thực hiện thủ tục thẩm định điều kiện và nhu cầu sử dụng đất phục vụ cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Luật Đất đai

Khoản 1, Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,



Người dân yêu cầu tư vấn pháp luật về đất đai tại Ngày hội “Công dân với pháp luật” năm 2020 tại huyện Vĩnh Thạnh

quy định: Hồ sơ thẩm định nộp tại cơ quan tài nguyên và môi trường; thời gian thẩm định không quá 30 ngày; kết quả là văn bản thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường. Khoản 4, Điều 14 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định về thời điểm thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trong khi đó, theo quy định của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư tại cơ quan đầu tư.

Như vậy, theo các quy định nêu trên, thì khi nhà đầu tư làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư thì cùng một lúc phải nộp hồ sơ đề nghị “thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện

giao đất, cho thuê đất” tại cơ quan tài nguyên và môi trường và phải nộp hồ sơ đề nghị “cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư” tại cơ quan đầu tư.

Để khắc phục tình trạng chồng lấn nêu trên, thời gian qua, tỉnh Bình Định đã ban hành quy chế phối hợp trong giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 11/10/2018), trong đó, nội dung thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất chỉ thực hiện một lần khi thực hiện thủ tục “cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư” do cơ quan đầu tư chủ trì thực hiện, nhà đầu tư không phải lập riêng hồ sơ đề nghị thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất.

Vì vậy, để tạo cơ sở pháp

➤ lý cho địa phương thống nhất thực hiện, đề nghị cơ quan có thẩm quyền nên bỏ thủ tục “thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất các dự án đầu tư” theo quy định của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, mà chỉ kết hợp thực hiện nội dung thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.

Hai là, vướng mắc trong thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân

Luật Đất đai năm 2013 có quy định về xác định hạn mức giao đất ở, hạn mức tách thửa (khoản 2 Điều 143); tuy nhiên, chưa có quy định về hạn mức xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân. Do đó, chưa có cơ sở pháp lý để thẩm định nhu cầu sử dụng đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở; trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở có nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở có quy mô lớn nhưng không có cơ sở để xác định lại. Nhằm giải quyết kịp thời nhu cầu cho các hộ gia đình, cá nhân chưa có hoặc thiếu đất xây dựng nhà ở, khi thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân, nhiều địa phương phải vận dụng quy định về hạn mức giao đất, hạn mức tách thửa để xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân.

Do đó, cần thiết bổ sung thêm trong quy định của khoản 2, Điều 143 Luật Đất đai năm 2013 nội dung về “hạn mức xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân” để tạo cơ sở pháp lý cho việc thẩm định

nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân, hạn chế tình trạng đầu cơ xin tách thửa đất nông nghiệp và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở để chuyển nhượng trục lợi phi pháp. Đồng thời, đề nghị bổ sung khoản 1, Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở sang đất ở để có cơ sở pháp lý thực hiện.

Thứ ba, bất cập trong quy định về thời hạn giao đất cho chủ đầu tư dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê và thời hạn sử dụng của người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất

Khoản 3, Điều 126 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Đối với dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê hoặc để cho thuê mua thì thời hạn giao đất cho chủ đầu tư được xác định theo thời hạn của dự án; người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài.

Trường hợp chủ dự án nộp tiền sử dụng đất với thời hạn lâu dài thì không có căn cứ để tính tiền sử dụng đất phải nộp (vì chỉ được giao theo thời hạn của dự án); Trường hợp chủ dự án nộp tiền sử dụng đất theo thời hạn của dự án (50 năm), khi chuyển quyền sử dụng đất cho người mua nhà ở theo thời hạn sử dụng ổn định lâu dài, vấn đề này có sự bất cập về thời hạn sử dụng đất liên quan đến nghĩa vụ tài chính nhưng chưa có hướng dẫn xử lý cụ thể.

Đối với dự án bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng như: Căn hộ nghỉ dưỡng, căn hộ khách sạn (condotel), sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư sẽ bán các căn hộ khách sạn để kinh doanh hoặc

huy động vốn để kinh doanh, nhưng chưa có quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ khách sạn cho người mua.

Do đó, cần thiết phải có quy định cụ thể và thống nhất về thời hạn giao đất cho chủ đầu tư dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê và thời hạn sử dụng của người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ khách sạn cho người mua.

Thứ tư, chưa có quy định giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất

Khoản 3, Điều 1 Luật Đấu thầu năm 2013 có quy định trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thông qua đấu thầu; Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ có quy định việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư có sử dụng đất không đủ điều kiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (khoản 3, Điều 11). Trong khi đó, Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 quy định hình thức giao đất, cho thuê đất gồm: Thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó không có quy định hình thức giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Do đó, đề nghị bổ sung khoản 2, Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất để có cơ sở pháp lý thực hiện. □

Thực hiện thủ tục hành chính TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

✍ Ngọc Hiền

Ngày 08/4/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Nghị định có hiệu lực từ ngày 22/5/2020.

Theo đó, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được quy định: Việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như các hình thức khác theo quy định của pháp luật; việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện hợp pháp, hợp lý, khoa học; bảo đảm sự bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch, an toàn thông tin và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử phải lấy tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử làm trung tâm, bảo đảm ngôn ngữ, phương thức thực hiện đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu cải cách thủ tục hành chính; không yêu cầu tổ chức, cá nhân khai, nộp lại những dữ liệu mà cơ quan thực hiện thủ tục hành chính đang quản lý hoặc đã được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ; tối đa hóa các bước thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, công

sức của tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền; việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử không làm tăng phí, lệ phí ngoài quy định của pháp luật; tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến thực hiện giao dịch điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử không được: Cản trở việc lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của tổ chức, cá nhân; yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp giấy tờ, tài liệu bằng văn bản giấy để xác minh, kiểm tra đối với các thành phần hồ sơ đã được ký số và ghi nhận tính pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; can thiệp trái phép vào quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, bao gồm: Truyền, thu thập, xử lý, gửi hoặc thông báo kết quả xử lý hồ sơ, giao dịch thanh toán; can thiệp trái phép, làm sai lệch dữ liệu hồ sơ, giao dịch thanh toán, kết quả xử lý thủ tục hành chính; tiết lộ thông tin, sao chép dữ liệu trái thẩm quyền; gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền và các hành vi bị cấm khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được quy định gồm 05 bước:

Bước 1: Cổng dịch vụ công

quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh tiếp nhận yêu cầu, kiểm tra tự động về mặt kỹ thuật. Nếu hồ sơ đã đủ các thành phần và bảo đảm về mặt kỹ thuật thì phản hồi tự động xác nhận tổ chức, cá nhân đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ.

Bước 2: Cán bộ, công chức, viên chức đăng nhập Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và kiểm tra hồ sơ điện tử tổ chức, cá nhân gửi đến. Nội dung kiểm tra hồ sơ bao gồm: Tính chính xác của thông tin tại mẫu đơn, tờ khai thông qua việc khai thác thông tin, dữ liệu tại các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đã sẵn sàng kết nối, chia sẻ thông tin cho Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh; kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, tính hợp lệ, chính xác, nguyên vẹn đối với các thành phần hồ sơ được đăng tải, dẫn nguồn, các thành phần hồ sơ theo yêu cầu chứng thực điện tử; việc kiểm tra chữ ký số được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Bước 3: Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, cấp mã hồ sơ thủ tục hành chính và xử lý hồ sơ theo quy trình quy định tại Chương III Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cán bộ, công chức, viên chức thông báo cho tổ chức, cá nhân biết thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ

MỘT SỐ THAY ĐỔI MỚI LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

✍️ Ngọc Dương

Đối với thuế thu nhập cá nhân, ngày 02/6/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân. Theo đó, từ ngày 01/7/2020, mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân sẽ được nâng từ 9 triệu đồng/tháng lên mức 11 triệu đồng/tháng đối với đối tượng nộp thuế, điều chỉnh tăng từ 3,6 triệu đồng/tháng lên 4,4 triệu đồng/tháng đối với người phụ thuộc.

Các trường hợp đã tạm nộp thuế theo mức giảm trừ gia cảnh quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13 sẽ được xác định lại số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo mức giảm trừ gia cảnh quy định tại Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2020.

Việc nâng mức giảm trừ gia cảnh này sẽ góp phần giảm bớt khó khăn cho người nộp thuế trong bối cảnh giá cả, lạm phát tăng so với thời điểm năm 2013. Với mức giảm trừ gia cảnh mới, người có thu nhập đến 15 triệu đồng/tháng và có một người phụ thuộc sẽ không phải nộp thuế, thay vì nộp thuế ở mức 120.000 đồng/tháng. Còn người có thu nhập mỗi tháng 20 triệu đồng, có hai người phụ thuộc, mức thuế thu nhập cá nhân phải nộp chỉ còn 10.000 đồng/tháng thay vì 190.000 đồng/tháng. Đánh giá tác động về mức giảm trừ gia cảnh sau khi được nâng lên, Bộ Tài chính cho biết ngân sách sẽ giảm thu khoảng 10.300 tỉ đồng mỗi năm. Mức giảm trừ gia cảnh này được áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, ngày 19/6/2020, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 116/2020/QH14 về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức



Bộ phận một cửa tiếp nhận và trả kết quả các hồ sơ thuế

khác. Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 được áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020.

Chính sách này áp dụng đối với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

Nghị quyết số 116/2020/QH14 quy định giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng. Doanh nghiệp căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 2 để tự xác định số thuế được giảm khi tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. □

➤ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, các kênh thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể một lần để công dân, tổ chức bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu.

Bước 4: Cán bộ, công chức, viên chức thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

Bước 5: Những thông tin, thành phần hồ sơ sau khi được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và ghi nhận tính chính xác, nếu được tổ chức, cá nhân đồng ý sẽ được lưu giữ tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Ngoài ra, Nghị định này còn quy định về kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; nhiệm vụ của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương. □

Một số điểm mới đáng chú ý CỦA THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN THI HÀNH VỀ HỘ TỊCH

✍️ Như Quỳnh

Ngày 28/5/2020, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2020/TT-BTP). Theo đó, Thông tư số 04/2020/TT-BTP hướng dẫn việc ủy quyền đăng ký hộ tịch; việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả đăng ký hộ tịch; trình tự, thủ tục đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử, nhận cha, mẹ, con và một số việc hộ tịch khác; việc đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử lưu động; ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý Sổ hộ tịch, giấy tờ hộ tịch. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 16/7/2020 với nhiều điểm mới đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, Thông tư bổ sung thêm các quy định:

Ủy quyền đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực. Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch thì không phải có văn bản ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về các nội dung khai sinh.

Thứ hai, để phù hợp hơn với tình hình hiện nay, đảm bảo thuận tiện cho người dân khi đi đăng ký hộ tịch Thông tư số 04/2020/TT-BTP đã quy định: “Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có thể nộp bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu. Trường hợp người yêu cầu nộp bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra,

đối chiếu bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.”

Thứ ba, nội dung đăng ký khai sinh được quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn. Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định việc xác định họ, dân tộc, đặt tên cho trẻ em phải phù hợp với pháp luật và yêu cầu giữ gìn bản sắc dân tộc, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của Việt Nam; không đặt tên quá dài, khó sử dụng. Trường hợp cha, mẹ không thỏa thuận được về họ, dân tộc, quê quán của con khi đăng ký khai sinh thì họ, dân tộc, quê quán của con được xác định theo tập quán nhưng phải bảo đảm theo họ, dân tộc, quê quán của cha hoặc mẹ.

Thứ tư, hướng dẫn cụ thể việc cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bị mất. Trường hợp người yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn mà không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đây, thì người yêu cầu phải trình bày rõ lý do không nộp lại được Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký hộ tịch có văn bản trao đổi với nơi dự định đăng ký kết hôn trước đây để xác minh. Trường hợp không xác minh được hoặc không nhận được kết quả xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch cho phép người yêu cầu lập văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân.

Thứ năm, cụ thể hóa quy định chứng cứ chứng minh cha, mẹ, con. “Chứng cứ” để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây: Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con. Trường

hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con và có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.

Thứ sáu, bổ sung trường hợp khai sinh cho con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân nhưng không được thừa nhận là con chung. Trường hợp con do người vợ sinh ra hoặc có thai trong thời kỳ hôn nhân nhưng vợ hoặc chồng không thừa nhận là con chung hoặc người khác muốn nhận con thì do Tòa án nhân dân xác định theo quy định pháp luật. Trường hợp Tòa án nhân dân từ chối giải quyết thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận, giải quyết yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em chưa xác định được cha hoặc đăng ký nhận cha, con, hồ sơ phải có văn bản từ chối giải quyết của Tòa án và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con theo quy định.

Thứ bảy, thêm quy định về cải chính hộ tịch và bổ sung thông tin hộ tịch. Việc cải chính hộ tịch chỉ được giải quyết sau khi xác định có sai sót khi đăng ký hộ tịch (sai sót của người đi đăng ký hộ tịch hoặc sai sót của cơ quan đăng ký hộ tịch...); không cải chính nội dung trên giấy tờ hộ tịch đã được cấp hợp lệ nhằm hợp thức hóa thông tin trên hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác... Giấy tờ hộ tịch được cấp hợp lệ kể từ ngày 01/01/2016 mà thông tin hộ tịch còn thiếu thì được bổ sung, nếu có giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hợp lệ chứng minh. Trường hợp cá nhân đã được đăng ký khai sinh trước ngày 01/01/2016 nhưng Giấy khai sinh, Sổ đăng ký khai sinh không ghi ngày, tháng sinh thì được bổ sung ngày, tháng sinh theo Giấy chứng sinh hoặc văn bản xác nhận của cơ sở y tế nơi cá nhân sinh ra...□

Bổ sung một số hành vi vi phạm BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

 Hùng Việt

Ngày 15/7/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp; hợp tác xã. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020 và thay thế Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã quy định bổ sung một số hành vi vi phạm bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực công chứng, cụ thể:

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi: Sử dụng giấy tờ, văn bản xác nhận không đúng thời gian công tác pháp luật để đề nghị bổ nhiệm công chứng viên; sử dụng văn bản xác nhận không đúng thời gian tập sự hoặc kết quả tập sự hành nghề công chứng để tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng; Cho người khác sử dụng hoặc sử dụng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên của người khác để thành lập văn phòng công chứng hoặc để bổ sung thành viên hợp danh của văn phòng công chứng. Đồng thời, công chứng viên vi phạm còn bị tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm này.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi dịch không chính xác, không phù hợp với giấy tờ, văn bản cần dịch.

- Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi: Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng bản dịch; Cản trở hoạt động công chứng. Ngoài ra, đối với hành

vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để công chứng bản dịch còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung là buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về bản dịch đã được công chứng.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi: Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản trong trường hợp thừa kế theo di chúc mà có căn cứ cho rằng di chúc không hợp pháp.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với các hành vi: Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc người thừa kế đã chết (nếu có); Công chứng văn bản từ chối nhận di sản mà không có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết hoặc không có di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc không có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng trong trường hợp thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm nêu trên.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với các hành vi: Công chứng bản dịch trong trường hợp giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung; Không tiếp nhận bản chính giấy tờ, văn bản cần dịch, kiểm tra và giao cho người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với các hành vi: Công chứng không đúng

thời hạn quy định; Không dùng tiếng nói hoặc chữ viết là tiếng Việt; Không tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên; Hướng dẫn nhiều hơn 02 người tập sự tại cùng một thời điểm; Hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định; Không thực hiện đúng các nghĩa vụ của người hướng dẫn tập sự theo quy định; Công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có phiếu yêu cầu công chứng.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi: Công chứng trong trường hợp biết rõ người làm chứng không đủ điều kiện theo quy định; công chứng hợp đồng, giao dịch trong trường hợp không có căn cứ xác định quyền sử dụng riêng, quyền sở hữu riêng đối với tài sản khi tham gia hợp đồng, giao dịch.

- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi trả tiền hoa hồng, chiết khấu cho người yêu cầu công chứng hoặc cho người môi giới.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng vào văn bản công chứng đã có chữ ký của công chứng viên hoặc không đóng dấu giáp lai giữa các tờ đối với văn bản công chứng có từ 02 tờ trở lên.

- Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với các hành vi: Thu thù lao công chứng cao hơn mức trần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc cao hơn mức thù lao đã niêm yết; thu chi phí khác cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận; Thu phí công chứng không đúng theo quy định.

Với các quy định mới này, Nghị định số 82/2020/NĐ-CP đã quy định bổ sung nhiều hành vi vi phạm bị xử phạt hành chính trong hoạt động công chứng và mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính cũng được quy định cao hơn nhiều so với quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP. □

BẠN HỎI BAN BIÊN TẬP TRẢ LỜI

Câu hỏi 1: Pháp luật hiện hành quy định mức đóng và phương thức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như thế nào?

Trả lời: Điều 4 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 58/2020/NĐ-CP) quy định mức đóng và phương thức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

“1. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h, khoản 1 Điều 2 và khoản 2, Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp lao động là người giúp việc gia đình, theo một trong các mức sau:

a) Mức đóng bình thường bằng 0,5% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội; đồng thời được áp dụng đối với người lao động là cán bộ, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng vũ trang thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, quân đội, công an, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Mức đóng bằng 0,3% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được áp dụng đối với doanh nghiệp bảo đảm điều kiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Người sử dụng lao động hằng tháng đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp với mức 0,5% mức lương cơ sở đối với mỗi người lao động quy định tại điểm e, khoản 1, Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán thì mức đóng hằng tháng tương ứng theo điều kiện từng trường hợp quy định tại điểm a, b, khoản 1 Điều này; phương thức đóng được thực hiện hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.”

Câu hỏi 2: Pháp luật hiện hành quy định các trường hợp được áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như thế nào?

Trả lời: Điều 5 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP quy định các trường hợp được áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

“Doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được áp dụng mức đóng quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 4 của Nghị định này nếu bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Trong vòng 03 năm tính đến thời điểm đề xuất không bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và bảo hiểm xã hội;

2. Thực hiện việc báo cáo định kỳ tai nạn lao động và báo cáo về an toàn, vệ sinh lao động chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn trong 03 năm liền kể trước năm đề xuất;

3. Tần suất tai nạn lao động của năm liền kề trước năm đề xuất phải giảm từ 15% trở lên so với tần suất tai nạn lao động trung bình của 03 năm liền kề trước năm đề xuất hoặc không để xảy ra tai nạn lao động tính từ 03 năm liền kề trước năm đề xuất.”

Câu hỏi 3: Pháp luật hiện hành quy định thời hạn áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như thế nào?

Trả lời: Điều 9 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP quy định thời hạn áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

“1. Thời hạn thực hiện mức đóng theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Nghị định này là 36 tháng, kể từ tháng quyết định áp dụng mức đóng có hiệu lực.

2. Trong vòng 60 ngày trước ngày hết thời hạn áp dụng mức đóng theo quy định tại khoản 1, Điều này, nếu người sử dụng lao động vẫn có nhu cầu tiếp tục mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động thì lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 và thực hiện đề nghị theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.”

Câu hỏi 4: Pháp luật hiện hành quy định quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như thế nào?

Trả lời: Điều 15 Nghị định số 58/2020/NĐ-CP quy định quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

“1. Hoàn trả phần tiền đóng chênh lệch và thực hiện mức đóng theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điểm a; khoản 5, Điều 10 Nghị định này.

2. Cử người phối hợp và giám sát để bảo đảm tổ chức đánh giá an toàn, vệ sinh lao động tuân thủ quy định của pháp luật trong quá trình lập báo cáo đánh giá.

3. Cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện đánh giá.

4. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để nghị áp dụng mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cung cấp hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong việc đóng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

6. Trả chi phí đánh giá theo thỏa thuận với tổ chức đánh giá an toàn, vệ sinh lao động”.□